



TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.909.239.048.985	2.515.865.861.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	253.547.053.284	273.293.463.410
1 Tiền	111		233.992.030.673	240.901.827.070
2 Các khoản tương đương tiền	112		19.555.022.611	32.391.636.340
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51.317.708.303	2.840.687.139
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.190.021.164	2.713.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.492.353.754.610	1.327.548.023.231
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.243.575.043.507	1.142.208.787.659
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	196.533.371.272	138.705.580.589
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.490.872.031	2.931.804.810
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	207.596.081.500	197.172.394.317
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(166.143.899.445)	(159.402.129.441)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.302.285.745	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.071.710.854.987	879.627.145.198
1 Hàng tồn kho	141		1.071.834.005.575	880.550.295.786
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.150.588)	(923.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.309.677.801	32.556.542.692
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	24.290.189.390	27.456.730.738
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.842.897.135	3.209.541.794
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	5.176.591.276	1.890.270.160
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.889.983.315.961	3.139.809.097.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.843.000.807	5.177.122.312
6 Phải thu dài hạn khác	216		4.843.000.807	5.177.122.312
II. Tài sản cố định	220		2.544.912.744.920	2.742.109.749.779
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.531.419.675.113	2.727.899.767.207
- Nguyên giá	222		4.533.648.573.468	4.510.830.762.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.002.228.898.355)	(1.782.930.995.593)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3.665.151.504	4.201.515.144
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.698.484.860)	(1.162.121.220)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.827.918.303	10.008.467.428
- Nguyên giá	228		15.010.058.443	15.010.058.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.182.140.140)	(5.001.591.015)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.133.789.969	39.917.989.099
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	8.532.843.531
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.133.789.969	31.385.145.568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	196.170.403.961	232.868.306.982
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		159.875.653.704	193.674.481.725
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		42.146.913.675	45.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.852.163.418)	(5.852.163.418)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.923.376.304	118.735.929.451
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	112.681.558.176	118.423.785.491
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		241.818.128	312.143.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.799.222.364.946	5.655.674.959.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.525.158.849.601	6.160.624.663.386
I. Nợ ngắn hạn	310		2.956.764.673.648	2.637.431.719.945
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.271.595.828.898	1.157.507.892.292
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	290.427.004.961	223.813.134.287
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	165.208.515.212	160.532.330.702
4 Phải trả người lao động	314		92.133.788.745	81.403.344.272
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	219.485.314.839	141.579.931.818
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.244.993.895	1.577.777.623
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	157.920.325.106	162.383.156.725
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	645.282.794.765	657.678.756.413
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	85.070.644.168	24.193.545.996
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.395.463.059	26.761.849.817
II. Nợ dài hạn	330		3.568.394.175.953	3.523.192.943.441
1 Phải trả dài hạn người bán	331		28.406.578.304	29.057.351.338
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.386.055.745	1.560.719.800
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	51.838.430.537	52.126.432.687
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	3.460.052.846.235	3.437.271.050.035
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.023.331.162	1.111.726.676
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	2.686.933.970	2.065.662.905
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(725.936.484.655)	(504.949.704.093)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(725.936.484.655)	(504.949.704.093)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		411.712.989	50.365.544
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		57.441.859.817	56.779.154.880
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421		(1.579.791.734.011)	(1.354.266.721.186)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.499.694.969.801)	(1.208.422.811.010)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(80.096.764.211)	(145.843.910.176)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		246.001.676.550	242.487.496.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.799.222.364.946	5.655.674.959.293

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh



Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	1.425.671.143.082	1.579.644.524.884	4.633.332.550.137	4.369.821.322.369
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.907.383.865	12.779.145.177	42.117.909.495	21.720.781.634
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.410.763.759.217	1.566.865.379.707	4.591.214.640.642	4.348.100.540.735
4	Giá vốn hàng bán	11	V.22	1.276.510.211.982	1.432.587.609.502	4.263.077.280.244	4.080.778.966.033
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		134.253.547.235	134.277.770.205	328.137.360.398	267.321.574.702
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	1.764.882.045	(8.278.842.643)	4.542.125.877	36.000.782.559
7	Chi phí tài chính	22	V.24	126.364.591.770	43.598.617.954	248.697.390.381	159.334.294.211
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.970.480.485	41.885.375.577	165.507.418.121	154.917.370.256
9	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(599.577.419)	1.732.208.370	5.906.282.116
10	Chi phí bán hàng	25	V.25	14.806.388.609	17.200.886.470	47.326.961.639	36.698.227.099
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	64.149.782.160	104.969.706.826	207.719.259.513	226.389.998.933
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(69.302.333.259)	(40.369.861.107)	(169.331.916.888)	(113.193.880.866)
13	Thu nhập khác	31	V.26	14.651.424.584	39.382.300.001	36.309.799.419	67.672.326.805
14	Chi phí khác	32	V.27	8.529.660.767	48.770.661.700	28.289.157.642	55.845.765.159
15	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.121.763.817	(9.388.361.699)	8.020.641.777	11.826.561.646
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(63.180.569.442)	(49.758.222.806)	(161.311.275.111)	(101.367.319.220)
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.742.764.982	5.724.369.153	17.482.449.176	16.202.470.794
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		118.133.547	611.603.837	330.024.314	611.603.837
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(69.041.467.971)	(56.094.195.796)	(179.123.748.601)	(118.181.393.851)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(80.096.764.211)	(66.706.097.269)	(210.242.737.071)	(145.843.910.176)
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.055.296.240	10.611.901.473	31.118.988.470	27.662.516.325
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.255,30)	(1.019,89)	(3.256,80)	(2.148,75)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

* Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2020 từ hoạt động sản xuất kinh doanh là: 29.555.537.025 đồng; cả năm: 7.830.660.234 đồng
 - Lỗ của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 109.652.301.236 đồng; Cả năm: 218.073.397.305 đồng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Trưởng ban TCKT

Đặng Quang Cường

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Đặng Quang Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(131.912.385.560)	(101.367.319.220)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		232.542.984.639	239.281.903.917
- Các khoản dự phòng	03		11.064.746.685	(18.574.153.347)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		84.002.594.033	(9.710.905.890)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.540.515.828)	(26.758.712.514)
- Chi phí lãi vay	06		183.934.435.809	154.917.370.256
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		318.091.859.779	237.788.183.202
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(151.248.652.369)	79.210.097.984
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(158.590.579.480)	66.801.391.925
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		329.871.738.471	(241.456.368.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.943.315.289	21.046.245.099
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	4.190.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.272.209.945)	(48.203.385.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.020.090.027)	(17.190.294.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.913.951.957	3.319.341.975
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.436.121.902)	(13.973.413.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		237.253.211.773	91.531.798.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(37.459.703.439)	(27.356.736.829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.174.625.359	3.397.874.434
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.683.011.164)	(9.879.739.080)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.378.639.080	32.203.739.080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(604.033.771)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.355.955.262	9.335.475.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.233.494.902)	7.096.579.265
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.587.472.237.735	1.824.905.053.425
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.757.733.647.090)	(1.919.022.013.637)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.866.311.733)	(17.598.181.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.127.721.088)	(111.715.142.083)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.108.004.217)	(13.086.763.885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		273.293.463.410	286.265.905.190
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(84.002.594.033)	114.322.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	169.182.865.160	273.293.463.410

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011, vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

- a) Các Công ty con của Tổng công ty được hợp nhất bao gồm:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52.15%	52.15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	71.42%	71.42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51.00%	51.00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51.00%	51.00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51.00%	51.00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	51.00%	51.00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50.69%	50.69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	51.00%	51.00%

b) Các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27.37%	27.37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36.00%	36.00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25.00%	25.00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	41.18%	41.18%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	20.00%	20.00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	27.99%	27.99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	20.70%	20.70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23.11%	23.11%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/6/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính quý.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020 nên kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty này được hợp nhất trên số liệu năm 2019 trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT- BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT- BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có

thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được xác định cụ thể theo từng hợp đồng của từng công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	5.416.163.231	121.513.537.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.575.867.442	119.388.289.695
Các khoản tương đương tiền	19.555.022.611	32.391.636.340
Cộng	<u>253.547.053.284</u>	<u>273.293.463.410</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số
a) Chứng khoán kinh doanh	584.000.000	(456.312.861)	127.687.139	584.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	(456.312.861)	19.687.139	476.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.190.021.164	-	51.190.021.164	2.713.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	892.000.000	-	892.000.000	892.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	238.505.000	-	238.505.000	821.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	25.010.000.000	-	25.010.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.049.516.164	-	24.049.516.164	-

11/1/2021 - 11/1/2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Công ty mẹ - Tổng Công ty Vinaincon</i>		
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	48.776.665.602	34.393.303.337
Công ty TNHH công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>		
Ban quản lý dự án Xi măng Áng Sơn	8.436.267.610	9.886.267.610
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	421.080.139	5.021.080.139
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang</i>		
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	11.572.838.380	12.485.394.185
Công ty TNHH XDĐ Minh Sang	6.724.817.085	9.639.410.785
Công ty TNHH Xây dựng Điện An Thọ	9.972.770.600	13.803.269.930
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>		
Công ty Cổ phần Khai Thác Đá Vôi Quang Sơn	49.543.860.850	-
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	1.695.057.067	40.203.553.658
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức</i>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty Điện lực Bình Phước	3.362.263.722	6.490.663.722
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	19.140.992.936	47.047.841.159
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng Mai Lam	17.221.943.443	36.582.979.309
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi	6.036.236.438	3.413.328.424
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp</i>	-	-
Công ty CP đầu tư bất động sản Đông Anh	19.478.368.020	19.379.405.020
TCT-bê tông thương phẩm Gang thép	6.693.785.916	6.693.785.916
Sở khoa học CN Hà Nội- DA TT GD CN thường xuyên	6.340.999.008	5.822.060.008
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2</i>		
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	41.363.781.504	26.616.269.680
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	17.907.369.111	6.786.995.044
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Tp. Hồ Chí Minh	33.916.664.709	40.072.291.822
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH MTV	18.126.650.434	19.106.357.596
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	39.079.917.249	122.209.534.041
Công ty CP Việt Thành	7.033.400.095	-
Ban QLDA phát triển điện lực-TCTĐLMB	1.059.380.837	6.495.575.310
Công ty CP Điện mặt trời Thành Long Phú Yên	2.605.756.225	10.403.275.719
Ban quản lý Điện Miền Bắc	-	20.888.933.460
Ban quản lý Điện Miền Nam	94.972.199.100	3.424.168.408
Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk	29.138.811.034	-
Các đối tượng khác	681.296.182.196	573.686.059.180
	<u>1.243.575.043.507</u>	<u>1.142.208.787.659</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Công ty mẹ - Tổng Công ty Vinaincon</i>		
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp</i>		
Công ty TNHH TM và XD Linh Ngân	5.881.921.050	-
Công ty Cổ phần thiết bị Đông Á	6.217.967.514	-
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Công ty TNHH XD TM Thành Trung	4.354.720.140	-
Các đối tượng khác	162.218.355.054	120.845.173.075
	196.533.371.272	138.705.580.589

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
<i>a) Ngắn hạn</i>	207.596.081.500	197.172.394.317
Ký cược, ký quỹ	4.701.009.546	5.730.214.131
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	83.582.277.252	109.617.250.554
Các khoản phải thu khác	119.312.794.703	81.824.929.632
<i>b) Dài hạn</i>	4.843.000.807	5.177.122.312
Ký cược, ký quỹ	4.685.833.180	4.690.514.365
Phải thu khác	157.167.627	486.607.947

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty mẹ- TCty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	67.985.248.472	67.985.248.472	70.198.791.756	64.816.231.720
<i>Trong đó:</i>				
<i>Công ty CP Gang thép Thái Nguyên</i>	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200
<i>Công ty Mitsui Engineering & Shipbuiding</i>	-	-	9.962.181.360	9.962.181.360
<i>Công ty TNHH CN Hoàng Sơn</i>	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173
<i>Các đối tượng khác</i>	31.894.926.099	31.894.926.099	24.146.288.023	18.763.727.987
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5	6.781.929.259	3.848.055.820	5.631.929.259	2.698.055.820
Công ty CP bê tông ly tâm An Giang	31.675.325.460	15.683.432.946	30.361.149.995	14.748.657.489
Công ty CP XL& SXCN	18.101.171.568	18.101.171.568	19.551.171.568	19.551.171.568
Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức	55.681.721.143	53.724.017.411	52.652.699.005	50.694.995.273
Công ty TNHH MTV XM Quang sơn	5.077.180.794	5.077.180.794	5.077.180.794	5.077.180.794
Công ty TNHH MTV CKHC Hà Bắc	24.508.000	24.508.000	24.508.000	24.508.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	1.427.209.329	1.427.209.329	1.518.253.672	1.518.253.672
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	143.902.850	143.902.850	143.902.850	143.902.850
Công ty TNHH MTV XL Hóa chất	129.172.255	129.172.255	129.172.255	129.172.255
	187.027.369.130	166.143.899.445	185.288.759.154	159.402.129.441

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	310.510.428.603	76.560.000	192.981.434.281	76.560.000
Công cụ, dụng cụ	6.697.007.509	-	6.196.618.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	596.224.571.040	-	33.471.548.756	-
Thành phẩm	97.553.590.918	46.590.588	102.186.601.643	46.590.588
Hàng hóa	22.846.851.727	-	9.944.387.614	800.000.000
Hàng gửi bán	38.001.555.778	-	35.769.705.342	-
Cộng	1.071.834.005.575	123.150.588	880.550.295.786	923.150.588

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	24.290.189.390	27.456.730.738
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	679.729.037	4.822.775.391
Chi phí sửa chữa	254.409.600	353.865.289
Các khoản khác	23.356.050.753	22.280.090.058
b) Dài hạn	112.681.558.176	118.423.785.491
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.193.848.937	10.668.534.621
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	101.209.286.996	84.298.512.625
Chi phí cấp quyền khai thác	2.757.226.727	2.409.056.556
Chi phí sửa chữa	1.977.888.822	182.890.723
Các khoản khác	4.543.306.694	20.864.790.966

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	1.273.176.349.759	3.052.077.569.314	164.568.596.196	5.275.925.832	15.732.321.699	4.510.830.762.800
Mua trong kỳ	1.665.161.659	21.123.501.782	5.792.492.672	220.750.000	1.441.805.014	30.243.711.127
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.445.949.031	2.422.549.498	475.378.080	-	-	16.343.876.609
Thanh lý, nhượng bán	(382.962.000)	(12.027.227.192)	(10.899.511.631)	-	(430.076.245)	(23.739.777.068)
Phân loại lại	3.325.250.948	(2.403.843.809)	(149.500.000)	(771.907.139)	-	-
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	1.291.229.749.397	3.061.162.549.593	159.787.455.317	4.724.768.693	16.744.050.468	4.533.648.573.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	478.925.671.354	1.150.963.338.652	134.069.208.495	4.219.704.203	14.753.072.889	1.782.930.995.593
Khấu hao trong kỳ	61.437.308.968	162.256.975.716	13.076.127.755	462.580.482	1.039.708.816	238.272.701.737
Thanh lý, nhượng bán	(382.962.000)	(9.826.527.517)	(8.305.233.213)	-	(430.076.245)	(18.944.798.975)
Phân loại lại	3.325.286.545	(2.312.983.391)	(439.516.910)	(572.786.244)	-	-
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	543.305.304.867	1.301.050.803.460	138.400.586.127	4.109.498.441	15.362.705.460	2.002.228.898.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	794.250.678.405	1.901.114.230.662	30.499.387.701	1.056.221.629	979.248.810	2.727.899.767.207
Tại 31/12/2020	747.924.444.530	1.760.111.746.133	21.386.869.190	615.270.252	1.381.345.008	2.531.419.675.113

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	<u>5.363.636.364</u>	<u>5.363.636.364</u>
Số dư tại 31/12/2020	<u>5.363.636.364</u>	<u>5.363.636.364</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	<u>1.162.121.220</u>	<u>1.162.121.220</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>536.363.640</u>	<u>536.363.640</u>
Số dư tại 31/12/2020	<u>1.698.484.860</u>	<u>1.698.484.860</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	<u>4.201.515.144</u>	<u>4.201.515.144</u>
Tại 31/12/2020	<u>3.665.151.504</u>	<u>3.665.151.504</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a -DN/HN

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	11.389.656.056	-	1.366.664.307	2.253.738.080	15.010.058.443
Phân loại lại	-	116.947.269	310.000.000	(426.947.269)	-
Số dư tại 31/12/2020	11.389.656.056	116.947.269	1.676.664.307	1.826.790.811	15.010.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	1.801.457.279	-	1.301.707.461	1.898.426.275	5.001.591.015
Khấu hao trong kỳ	50.265.560	-	39.617.640	91.002.732	180.885.932
Phân loại lại	-	116.947.269	272.500.000	(389.447.269)	-
Giảm khác	-	-	(336.807)	-	(336.807)
Số dư tại 31/12/2020	1.851.722.839	116.947.269	1.613.488.294	1.599.981.738	5.182.140.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	9.588.198.777	-	64.956.846	355.311.805	10.008.467.428
Tại 31/12/2020	9.537.933.217	-	63.176.013	226.809.073	9.827.918.303

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	159.875.653.704	159.875.653.704	187.990.698.804	193.674.481.725
<i>Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	8.464.973.109	6.208.620.000	8.433.305.445
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	14.300.768.318	14.519.702.146	14.300.768.318	14.519.702.146
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	14.197.379.315	13.208.342.264	15.757.379.315
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.213.733.921	6.634.922.757	7.213.733.921
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	20.113.681.142	19.749.111.175	23.678.102.084	23.082.634.347
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.153.477	742.806.389	740.795.653
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.730.001.416	2.730.001.416	2.730.001.416
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	2.947.357.738	2.428.000.000	2.947.357.738
<i>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối</i>				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	79.181.388.142	79.181.388.142	107.900.000.000	107.900.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	1.227.123.276	1.230.853.265	2.059.135.576	2.059.135.576
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000		
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	4.200.000.000		4.200.000.000	4.390.436.168

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN/HN

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	42.146.913.675	(5.852.163.418)	45.045.988.675	(5.852.163.418)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	8.861.055.899	(4.837.597.400)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	-
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(632.204.858)	1.500.000.000	(685.660.834)
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM	487.880.000	-	487.880.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	1.350.000.000	(328.905.184)
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	-	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và SXCN Đức Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	5.626.915.000	(1.189.789.000)	3.525.990.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	1.271.595.828.898	1.271.595.828.898	1.157.507.892.292	1.157.507.892.292
<i>Công ty mẹ - Tổng Công ty Vinaincon</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất VINAINCON</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	8.865.185.365	8.865.185.365	9.495.185.365	9.495.185.365
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	30.196.057.100	30.196.057.100	34.169.549.627	34.169.549.627
Công ty Cổ phần Khai Thác Đá Vôi Quang Sơn	84.149.407.480	84.149.407.480	48.957.598.023	48.957.598.023
Công ty Cổ phần Tư vấn Giám sát Xây dựng Đức Quang	9.134.459.647	9.134.459.647	5.858.164.682	5.858.164.682
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	7.871.791.200	7.871.791.200	24.371.921.580	24.371.921.580
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	-	-	38.237.170.455	38.237.170.455
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	48.813.301.421	48.813.301.421	-	-
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp GT19.2 đg mỏ đá vôi Xi măng-Tân Việt</i>				
<i>Công ty Cổ phần bê tông Thủ Đức</i>				
GT19.2 đg mỏ đá vôi Xi măng-Tân Việt	8.634.856.978	8.634.856.978	8.634.856.978	8.634.856.978
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Đồng Nai</i>				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Đồng Nai	20.397.003.922	20.397.003.922	2.214.418.007	2.214.418.007
<i>Công ty Cổ phần VLXD và Trang trí Nội thất TP. HCM</i>				
Công ty Cổ phần VLXD và Trang trí Nội thất TP. HCM	18.809.473.300	18.809.473.300	15.379.709.520	15.379.709.520
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>				
Công ty thương mại Đức Giang	19.109.786.680	19.109.786.680	86.303.948.707	86.303.948.707
Công ty CP CK-TM xây lắp điện 4	11.205.557.240	11.205.557.240	15.630.434.896	15.630.434.896
Công ty cổ phần xây lắp Điện 4 Miền Trung	16.131.128.700	16.131.128.700	18.520.623.107	18.520.623.107
Công ty CP xây lắp điện - Sông H	10.788.161.615	10.788.161.615	12.028.114.499	12.028.114.499
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	12.780.238.905	12.780.238.905	7.610.452.460	7.610.452.460
Đối tượng khác	957.661.764.345	957.661.764.345	823.048.089.386	823.048.089.386
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	28.406.578.304	28.406.578.304	29.057.351.338	29.057.351.338
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>				
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Đối tượng khác	20.341.500.990	20.341.500.990	20.992.274.024	20.992.274.024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	290.427.004.961	223.813.134.287
<i>Công ty mẹ - Tổng Công ty Vinaincon</i>		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	7.998.310.791
Công ty TNHH O.N VINA	15.633.750.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp</i>		
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Huyện Đông Anh	10.508.994.000	28.500.000.000
Công An tỉnh Lai Châu	15.113.755.902	15.113.755.902
Ban QLDA Đầu tư XD quận Bắc Từ Liêm	11.772.121.000	
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4</i>		
Ban quản lý Điện Miền Bắc	4.883.929.501	-
Công ty điện lực Ninh Bình	4.754.608.712	-
Công ty CP Điện mặt trời Europlast Phú Yên	58.462.954	7.996.800.089
Đối tượng khác	227.701.382.892	164.204.267.505
Cộng	290.427.004.961	223.813.134.287

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	62.339.953.120	97.320.251.833	92.344.387.965	67.315.816.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.087.714.159	16.782.592.239	16.309.908.527	13.560.397.871
Thuế thu nhập cá nhân	1.189.896.681	2.921.826.611	2.875.838.600	1.235.884.692
Thuế tài nguyên	8.533.003.691	13.341.510.100	16.570.147.918	5.304.365.873
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.661.207.426	10.889.257.601	8.778.626.468	16.771.838.559
Thuế bảo vệ môi trường	23.830.010.578	517.180.369	359.703.408	23.987.487.539
Các loại thuế khác	14.677.046.763	11.037.436.641	17.819.672.289	7.894.811.115
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.225.551.280	7.573.666.036	721.337.452	28.077.879.864
Các khoản thuế phải nộp tại nước ngoài	987.947.004	72.085.707	-	1.060.032.711
Cộng	160.532.330.702	160.455.807.137	155.779.622.627	165.208.515.212
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	666.571.981	3.809.325.271	3.142.753.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	202.117.121	568.550.153	1.409.723.702
Thuế thu nhập cá nhân	340.942.994	913.852.168	690.986.962	118.077.788
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1	-	-	1
Các loại thuế khác	1.650.480	-	-	1.650.480
Các khoản thuế phải nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Cộng	1.890.270.160	1.782.541.270	5.068.862.386	5.176.591.276

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

16. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí cải tạo môi trường Mỏ đá vôi La Hiên và mỏ sét Long Giàn	2.973.674.000	2.473.674.000
Trích trước chi phí CT Long sơn	110.706.576.308	
Chi phí trích trước khác	<u>105.805.064.531</u>	<u>139.106.257.818</u>
Cộng	<u>219.485.314.839</u>	<u>141.579.931.818</u>

17. Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	<u>157.920.325.106</u>	<u>162.383.156.725</u>
Kinh phí công đoàn	3.289.825.873	3.501.035.619
Bảo hiểm xã hội	5.294.232.266	4.203.493.396
Bảo hiểm y tế	1.573.915.093	1.315.323.076
Bảo hiểm thất nghiệp	184.974.262	158.109.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		86.309.186
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		6.915.393.035
Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thùy	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Á Châu	8.860.000.000	10.000.000.000
Tiền đến bù di dời, giải phóng mặt bằng Xí nghiệp Xây dựng	13.726.972.455	13.497.393.364
Cục thuế TP Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Khoản vay phải trả cho CBCNV	13.269.955.960	13.269.955.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.117.977.745	61.833.672.387
b) Dài hạn	<u>51.838.430.537</u>	<u>52.126.432.687</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.510.533.869	1.546.314.357
Giá trị quyền sử dụng đất	49.779.124.667	49.215.604.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	548.772.001	800.993.663
Phải trả dài hạn khác	-	563.520.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN/HN

18. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2020		Số phát sinh		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	636.202.725.611	636.202.725.611	1.138.687.400.676	1.136.030.712.240	638.859.414.047	638.859.414.047
NH ĐTPT VN - CN Thái Nguyên	207.834.359.360	207.834.359.360	498.437.275.440	507.256.657.007	199.014.977.793	199.014.977.793
NH ĐTPT VN - Chi nhánh An Giang	24.350.987.755	24.350.987.755	70.686.131.835	69.202.320.099	25.834.799.491	25.834.799.491
NH TMCP Công thương VN - CN An Giang	14.345.758.967	14.345.758.967	38.854.591.163	40.706.504.656	12.493.845.474	12.493.845.474
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Giang	9.413.584.092	9.413.584.092	14.148.475.224	13.074.485.157	10.487.574.159	10.487.574.159
NH TMCP Ngoại thương VN - Tân Bình Dương	45.180.237.545	45.180.237.545	99.395.426.080	80.733.229.251	63.842.434.374	63.842.434.374
NH ĐTPT VN - CN TP.HCM	90.882.078.650	90.882.078.650	46.000.000.000	75.581.668.359	61.300.410.291	61.300.410.291
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	24.463.762.913	24.463.762.913	14.816.420.745		39.280.183.658	39.280.183.658
NH ĐTPT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	9.463.114.820	9.463.114.820	61.299.272.868	57.592.077.529	13.170.310.159	13.170.310.159
NHTMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	19.717.605.941	19.717.605.941	25.794.569.170	29.376.605.941	16.135.569.170	16.135.569.170
NH TMCP công thương Đông Anh - Hà Nội	44.249.258.969	44.249.258.969	141.014.388.238	116.404.722.863	68.858.924.344	68.858.924.344
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP. HCM	17.088.958.570	17.088.958.570	45.044.032.164	31.867.443.851	30.265.546.883	30.265.546.883
NH ĐTPT VN - CN Hai Bà Trưng	65.944.216.153	65.944.216.153	50.288.038.725	60.401.493.846	55.830.761.032	55.830.761.032
NHTMCP Công Thương VN - CN Sài Gòn	23.832.680.302	23.832.680.302	14.861.782.328	38.694.462.630		
Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác	39.436.121.574	39.436.121.574	18.046.996.696	15.139.041.051		
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	9.080.069.154	9.080.069.154	14.141.219.096	4.401.945.884	42.344.077.219	42.344.077.219
Ban Quản lý Nhiệt điện 3	8.933.247.154	8.933.247.154	-	-	8.933.247.154	8.933.247.154
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	12.371.575.596	4.128.016.384	8.243.559.212	8.243.559.212
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả khác	146.822.000	146.822.000	1.769.643.500	273.929.500	1.642.536.000	1.642.536.000
c) Vay dài hạn	3.460.052.846.235	3.460.052.846.235	163.198.208.815	185.980.005.015	3.437.271.050.035	3.437.271.050.035
NH ĐTPT VN - CN Thái Nguyên	278.463.222.233	278.463.222.233	39.991.972.511		318.455.194.744	318.455.194.744
NH Phát triển KV Bắc Kạn Thái Nguyên Bộ Tài chính	1.101.334.554.343	1.101.334.554.343	17.024.430.000	53.639.095.591	1.064.719.888.752	1.064.719.888.752
NH TMCP Công Thương VN - CN Đồng SG	1.979.946.557.090	1.979.946.557.090	55.985.613.389	132.340.909.424	1.903.591.261.055	1.903.591.261.055
Công ty CP ĐT và PT Nguyễn Kim	23.138.512.569	23.138.512.569	18.078.374.510	-	41.216.887.079	41.216.887.079
Các khoản vay cá nhân khác	76.700.000.000	76.700.000.000	31.200.000.000	-	107.900.000.000	107.900.000.000
	470.000.000	470.000.000	917.818.405	-	1.387.818.405	1.387.818.405

19. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	85.070.644.168	24.193.545.996
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	34.513.565.384	24.193.545.996
Chi phí sửa chữa MMTB theo kế hoạch	17.055.501.967	
Chi phí vật liệu chịu lửa	29.273.642.944	
Chi phí dầu FO	4.227.933.873	
b) Dài hạn	2.686.933.970	2.065.662.905
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	2.686.933.970	2.065.662.905

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	550.000.000.000	(63.956.561)	55.448.907.193	(1.204.479.563.323)	242.388.163.511	(356.706.449.180)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(145.843.910.176)	-	(145.843.910.176)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.330.247.687)	-	(1.330.247.687)
Lợi ích CDKKS	-	-	-	-	27.662.516.325	27.662.516.325
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.613.000.000)	-	(2.613.000.000)
Tặng/(giảm) khác	-	114.322.105	1.330.247.686	-	(27.563.183.168)	(26.118.613.376)
Tại ngày 01/01/2020	550.000.000.000	50.365.544	56.779.154.880	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000	50.365.544	56.779.154.880	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(210.242.737.071)	31.118.988.470	(179.123.748.601)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	662.704.937	(662.704.937)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.184.324.392)	(5.033.741.978)	(13.218.066.370)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(22.571.066.610)	(22.571.066.610)
Tặng/(giảm) khác	-	361.347.445	-	(6.435.246.426)	-	(6.073.898.981)
Tại ngày 31/12/2020	550.000.000.000	411.712.989	57.441.859.817	(1.579.791.734.011)	246.001.676.550	(725.936.484.655)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Cộng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	1.659.884.649.737	1.887.541.722.947
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.342.387.153.135	2.324.782.433.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	631.060.747.265	157.497.166.215
Cộng	4.633.332.550.137	4.369.821.322.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	42.117.909.495	21.720.781.634
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	42.117.909.495	21.720.781.634
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.591.214.640.642	4.348.100.540.735

22. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế	1.634.942.396.524	1.814.474.829.848
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.060.178.371.918	2.120.446.494.112
Giá vốn hoạt động dịch vụ và khác	567.956.511.802	145.857.642.073
Cộng	4.263.077.280.244	4.080.778.966.033

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.988.253.641	18.256.362.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	295.000.000	6.181.559.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	258.872.236	1.030.221.166
Doanh thu hoạt động tài chính khác		10.532.639.726
Cộng	4.542.125.877	36.000.782.559

24. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Lãi tiền vay	165.507.728.476	154.917.370.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82.601.942.221	741.090.989
Chiết khấu thanh toán	587.261.000	2.980.039.398
Chi phí tài chính khác	458.684	695.793.568
Cộng	248.697.390.381	159.334.294.211

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	120.769.041.736	113.141.758.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.806.557.240	2.873.893.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.583.497.360	11.922.410.197
Thuế, phí và lệ phí	10.765.870.677	8.268.282.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.678.517.413	25.275.823.470
Chi phí dự phòng	7.328.335.613	23.642.733.885
Các khoản chi phí QLDN khác	30.787.439.475	41.265.096.849
Cộng	207.719.259.513	226.389.998.933
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9.561.687.080	8.908.038.723
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.410.565.534	3.299.300.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	439.727.239	482.968.124
Thuế, phí và lệ phí	70.876.564	38.785.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.403.802.792	4.094.269.555
Trích lập/hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	13.299.746.982	7.556.152.471
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.140.555.448	12.318.711.699
Cộng	47.326.961.639	36.698.227.099

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN/HN

26. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Thu nhập thanh lý TSCĐ, Công cụ dụng cụ, Vật tư	13.385.046.747	5.078.012.853
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	7.340.825.735	6.464.760.847
Hoàn nhập bảo hành công trình, chi phí trích trước	4.294.953.371	34.708.440.968
Thu nhập khác	11.288.973.566	21.421.112.137
Cộng	36.309.799.419	67.672.326.805

27. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ	7.784.656.278	2.728.091.054
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	4.404.287.845	1.463.322.751
Tiền phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm hợp đồng	78.392.177	138.665.553
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH (phạt vi phạm hành chính)	9.056.595.162	44.641.742.470
Chi phí khác	6.965.226.180	6.873.943.331
Cộng	28.289.157.642	55.845.765.159

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

